

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

11/12/2025

THA
★ M.S.D.N.O.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với Báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn Báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo kiểm toán độc lập	19
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	21
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	22
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	24
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	25
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	26
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	27

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ ra công chúng	Số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018	
Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng	Số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019	
Ban Đại diện Quỹ	Ông Trịnh Thanh Cần Ông Nguyễn Trọng Đức Bà Trần Việt Hương	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life	
Ngân hàng Giám sát	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi giả định Quỹ hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, Ban Đại diện quỹ phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 21 đến trang 53. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trịnh Thanh Cần
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ) là tăng 4,87% so với NAV/CCQ của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, NAV của Quỹ là 137.686.683.530 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 9.988.776,99 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2023
	%	%	%
1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	0,90	10,70	9,07
2. Hợp đồng tiền gửi có kì hạn trên ba (3) tháng	44,57	48,63	74,02
3. Chứng chỉ tiền gửi	26,45	23,17	10,44
4. Trái phiếu niêm yết	16,31	11,64	-
5. Trái phiếu chưa niêm yết	8,70	-	-
6. Tài sản khác	3,07	5,86	6,47
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2023
1. NAV của Quỹ (VND)	137.686.683.530	131.341.960.853	124.297.101.376
2. Tổng số chứng chỉ Quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	9.988.776,99	9.992.176,99	9.994.319,08
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ") (VND)	13.784,13	13.144,47	12.436,77
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13.787,10	13.144,47	12.436,77
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13.146,00	12.440,94	11.693,98
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	4,87%	5,69%	6,35%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,00%	0,01%	0,00%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	4,87%	5,68%	6,35%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,85%	1,90%	1,95%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	20,44%	17,92%	-

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	4,87	4,87
3 năm	17,87	5,63
Từ khi thành lập	37,84	4,87
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	26,77	0,47

(*) Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo.

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31.12.2025	31.12.2024	31.12.2023	31.12.2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	4,87%	5,69%	6,35%	4,20%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

GDP năm 2025 của Việt Nam đạt mức tăng trưởng 8,02% so với năm trước, mức này chỉ thấp hơn tốc độ tăng 8,54% của năm 2022 trong giai đoạn 2011 - 2025 (trong đó, quý I/2025 có mức tăng 7,05%; quý II tăng 8,16%; quý III tăng 8,25% và quý IV tăng 8,46%). Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,78%, đóng góp 5,30%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,95%, đóng góp 43,62%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08%. Về sử dụng GDP năm 2025, tiêu dùng cuối cùng tăng 7,95% so với năm 2024; tích lũy tài sản tăng 8,68%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 16,27%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,12%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2025 ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP bình quân đầu người năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD).

Với những điểm sáng và tăng trưởng GDP tích cực nêu trên, môi trường kinh doanh tiếp tục được cải thiện khi số lượng doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh chỉ tăng 14,8% so với năm 2024, trong khi số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch duy trì đà tăng trưởng tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay, giải ngân vốn đầu tư công tính đến cuối năm 2025 đạt trên 755 nghìn tỷ đồng, đạt 83,7% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn 3,4% về tỷ lệ thực hiện và 206,6 nghìn tỷ đồng về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2024.

Ở góc nhìn khác, nền kinh tế Việt Nam vẫn đang đối mặt với một số thách thức như tăng trưởng tín dụng tuy đạt mức tăng trưởng cao trên 19% trong năm 2025 nhưng đồng thời tăng mạnh ở các nhóm ngành liên quan đến bất động sản, chưa có tác động lan tỏa và chảy đều vào các nhóm ngành sản xuất kinh doanh; chi phí sản xuất đầu vào vẫn ở mức cao, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong dài hạn, nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước cơ hội nâng cao hiệu quả đầu tư và toàn dụng xã hội khi Chính phủ quyết tâm đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh cũng như đầu tư mạnh vào phát triển cơ sở hạ tầng, đồng thời chú trọng các chính sách ưu tiên phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

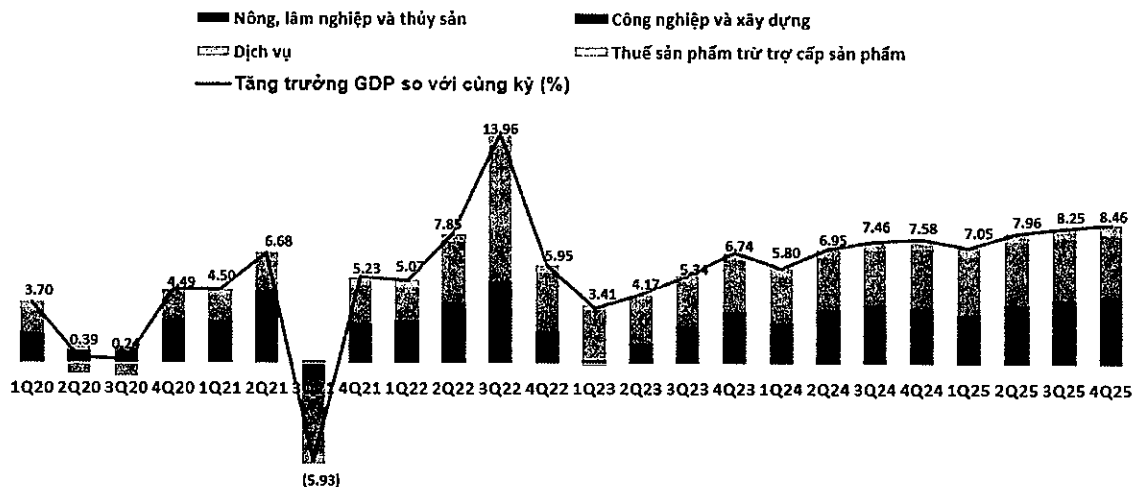
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) (tiếp theo)

Tăng trưởng GDP theo giá so sánh và đóng góp của các ngành



Hình 1: Tăng trưởng GDP lũy kế theo Quý qua các năm

Nguồn: Tổng cục thống kê

Lạm phát

Trong năm 2025, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp, trong đó CPI tăng 3,31% so với cùng kỳ (năm 2024 là 3,63%), thấp hơn đáng kể so với lạm phát mục tiêu đã được Quốc hội phê duyệt (4,5% - 5,0%). Lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với năm trước, thấp hơn mức tăng của CPI bình quân chung. Các nhóm mặt hàng có mức tăng lớn trong năm là nhà ở (+6,08% so với cùng kỳ), điện sinh hoạt (+7,20%), dịch vụ y tế (+13,07%), dịch vụ ăn uống (+3,27%). Trong năm 2025, các nhóm chỉ số giá giảm bao gồm giao thông (-2,14%) và thông tin truyền thông (-0,45%), góp phần kiềm chế tốc độ tăng CPI.

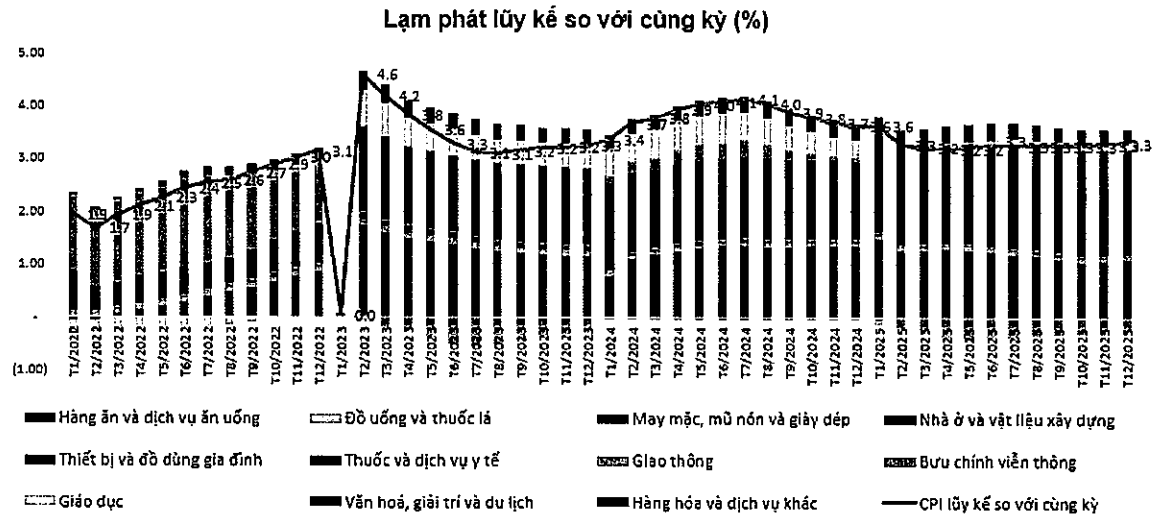
Đánh giá về lạm phát năm 2026, chúng tôi cho rằng có hai áp lực lớn đến từ (1) Việt Nam tiếp tục lộ trình thị trường hóa đối với các dịch vụ do Nhà nước quản lý (gồm điện, học phí, dịch vụ y tế) có thể làm tăng lạm phát chi phí đẩy và (2) Chính phủ thực hiện chính sách tài khóa mở rộng và duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để thúc đẩy tăng trưởng GDP ở mức cao, từ đó có thể kéo theo lạm phát tăng cao.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Lạm phát (tiếp theo)



Hình 2: Lạm phát lũy kế Việt Nam qua các tháng

Nguồn: Tổng cục thống kê

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Trong năm 2025, xuất khẩu và nhập khẩu tăng lần lượt 17,0% và 19,4% so với cùng kỳ năm trước (năm 2024 lần lượt có mức tăng 14,3% và 16,7%). Cán cân thương mại ghi nhận mức thặng dư tốt, đạt 20,03 tỷ USD trong năm 2025 (so với 24,8 tỷ USD trong năm 2024), giúp bổ sung lượng lớn ngoại tệ và giảm áp lực lên tỷ giá VND trong năm 2025. Đáng chú ý, hoạt động xuất khẩu vẫn đạt được kết quả tích cực trong bối cảnh Hoa Kỳ áp thuế quan 20% đối với một số hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Diễn biến cụ thể như sau:

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2025 đạt 475,04 tỷ USD, tăng trưởng 17,0% so với năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 107,95 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 367,09 tỷ USD, tăng 26,1%, chiếm 77,3%. Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, nhóm ngành công nghệ và máy móc đóng góp phần lớn vào tổng tăng trưởng xuất khẩu, lần lượt chiếm tỷ trọng 22,7% và 12,4%, trong đó đáng chú ý là nhóm ngành công nghệ ghi nhận mức tăng trưởng 48,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2025 đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 137,38 tỷ USD, giảm 2,0%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 317,63 tỷ USD, tăng 31,9%. Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 426,11 tỷ USD, chiếm 93,6%, nhóm hàng vật phẩm tiêu dùng đạt 28,9 tỷ USD, chiếm 6,4%.

Về thị trường xuất nhập khẩu năm 2025, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 153,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 186 tỷ USD. Trong năm 2025, xuất siêu sang Hoa Kỳ đạt 133,9 tỷ USD, có mức tăng trưởng 28,2% so với năm trước; về nhập khẩu, Việt Nam nhập siêu từ Trung Quốc với giá trị lớn, trị giá 115,6 tỷ USD trong năm 2025, tăng 39,6% so với cùng kỳ năm trước.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Hoạt động đầu tư

Ước tính trong năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng (+12,1% so với cùng kỳ), cao hơn nhiều so với mức tăng 7,8% của năm trước. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 1.233,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,7% tổng vốn và tăng 19,7%; vốn đầu tư nước ngoài thực hiện trong năm đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0%.

Giải ngân đầu tư công mặc dù được Chính phủ quyết tâm đẩy mạnh nhưng vẫn chưa thể hoàn thành kế hoạch. Ước đến hết tháng 12/2025, cả nước giải ngân vốn đầu tư công đạt trên 755 nghìn tỷ đồng, đạt 83,7% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, cao hơn 3,4% về tỉ lệ và 206,6 nghìn tỷ đồng về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2024. Đây là kết quả khá tích cực so với cùng kỳ năm trước khi giải ngân đến hết tháng 12/2024 chỉ ước đạt 77,55% kế hoạch. Các vướng mắc liên quan đến tình hình giải ngân đầu tư công là ảnh hưởng khách quan của tình hình thiên tai bão lũ, các quy định và cơ chế chính sách liên quan chưa đồng bộ và thông suốt.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 31/12/2025 bao gồm: vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5% so với năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2025 ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất trong 5 năm qua. FDI giải ngân của Việt Nam tiếp tục được dự báo tăng trong thời gian tới nhờ vào lợi thế vị trí địa lý, giá nhân công và năng lượng thấp, sự chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, vận tải và tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam.

Thị trường cổ phiếu

Thị trường cổ phiếu đã trải qua năm 2025 nhiều biến động với áp lực từ thuế quan của Hoa Kỳ, triển vọng nâng hạng lên thị trường mới nổi, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Tính đến ngày 31/12/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.784,49 điểm (+40,9% so với cuối năm 2024); mức vốn hóa thị trường cổ phiếu ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%; giá trị giao dịch bình quân đạt 29.328,2 tỷ đồng/phiên (+39,8% so với cùng kỳ). Thị trường chứng khoán năm 2025 ghi nhận kết quả tích cực, tuy nhiên chỉ có 19% số cổ phiếu (79/422 mã) có mức tăng vượt trội hơn chỉ số chung, còn lại phần lớn không đạt hiệu suất tương ứng. Diễn biến này phản ánh dòng tiền tập trung mạnh vào một số nhóm dẫn dắt, thay vì lan tỏa trên diện rộng. Quy mô thị trường tăng trưởng mạnh trong năm 2025, thanh khoản gia tăng nhờ dòng tiền trong nước, cân bằng lực bán ròng kỷ lục của khối ngoại (hơn 5 tỷ USD trong năm 2025).

Trong dài hạn, các động lực tăng trưởng cho thị trường sẽ đến từ kỳ vọng phát huy hiệu quả của các cải cách thể chế, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư công và cơ sở hạ tầng của Chính phủ, các hoạt động kinh tế kỳ vọng tiếp tục phục hồi và triển vọng nâng hạng thị trường chính thức lên thị trường mới nổi.

Thị trường trái phiếu Chính phủ

Năm 2025, thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) của Việt Nam tiếp tục có nhiều biến động, phản ánh diễn biến của xu hướng lãi suất toàn cầu, chính sách tiền tệ và nhu cầu vốn thực tế của nền kinh tế trong nước. Trong năm 2025, Kho bạc Nhà nước (KBNN) thực hiện kế hoạch phát hành 500.000 tỷ đồng ở thị trường sơ cấp, trong khi thị trường thứ cấp chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể về khối lượng giao dịch khi đạt 2.673 nghìn tỷ đồng (+40,7% so với cùng kỳ), theo số liệu ghi nhận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu Chính phủ (tiếp theo)

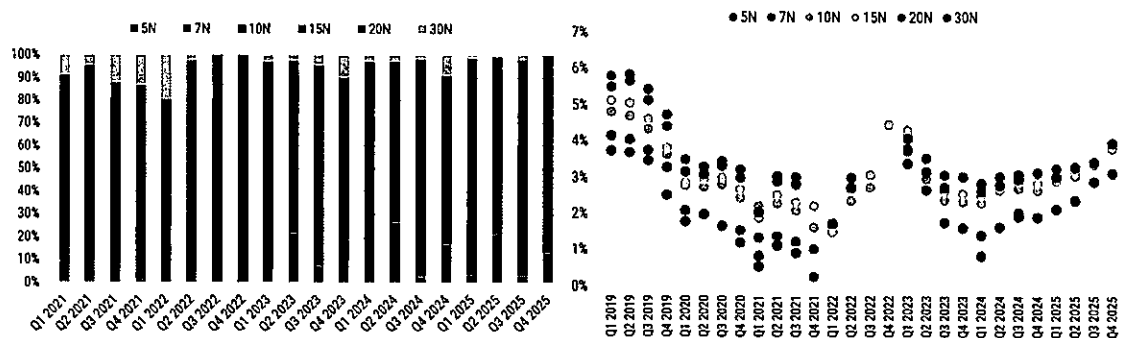
a) Thị trường trái phiếu Chính phủ sơ cấp:

- Tổng giá trị trúng thầu so với kế hoạch năm: đạt 74,3% của kế hoạch 500.000 tỷ đồng.
- Tỷ lệ trúng thầu so với kế hoạch cao nhất trong Quý 1 (đạt 99,5%), phản ánh nhu cầu của các nhà đầu tư vẫn lớn trong xu hướng lãi suất duy trì ở mức thấp. Quý 2 (75,8%) và Quý 3 (45,2%) ghi nhận các mức đầu thầu thành công thấp do lãi suất trên thị trường có dấu hiệu tăng và nhà đầu tư bắt đầu thận trọng hơn để chờ xu hướng lãi suất. Quý 4 (79,9%) ghi nhận sự tăng tốc nhu cầu nhà đầu tư trở lại sau giai đoạn thấp nhất ở Quý 3 và nhu cầu nhận vốn của Kho bạc Nhà nước vào thời điểm cuối năm.
- Về kỳ hạn, các kỳ hạn 10 năm và 15 năm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, phù hợp với kỳ hạn phát hành mục tiêu của KBNN trong những năm gần đây.

Quý	Kế hoạch phát hành (tỷ đồng)	Giá trị trúng thầu (tỷ đồng)	Tỷ lệ trúng thầu (%)
1	111.000	110.440	99,5%
2	120.000	90.950	75,8%
3	120.000	54.299	45,2%
4	145.000	115.811	79,9%
Cả năm	500.000	371.500	74,3%

Lãi suất phát hành TPCP có xu hướng tăng trong năm 2025, phản ánh biến động của thị trường tài chính và nhu cầu vốn của nền kinh tế. Trong năm 2025, mức tăng lãi suất phát hành TPCP tập trung chủ yếu ở các kỳ hạn 5 năm, 10 năm và 15 năm.

Kỳ hạn	Lãi suất tại cuối 2025 (%)	Thay đổi so với đầu năm (%)
5 năm	3,20	1,14
7 năm	2,05	0,00
10 năm	4,00	1,23
15 năm	4,15	1,20
20 năm	3,05	0,00
30 năm	4,13	0,91



Hình 3: Tỷ trọng giá trị trúng thầu theo kỳ hạn và lãi suất trung bình các kỳ hạn

Nguồn: VBMA, HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

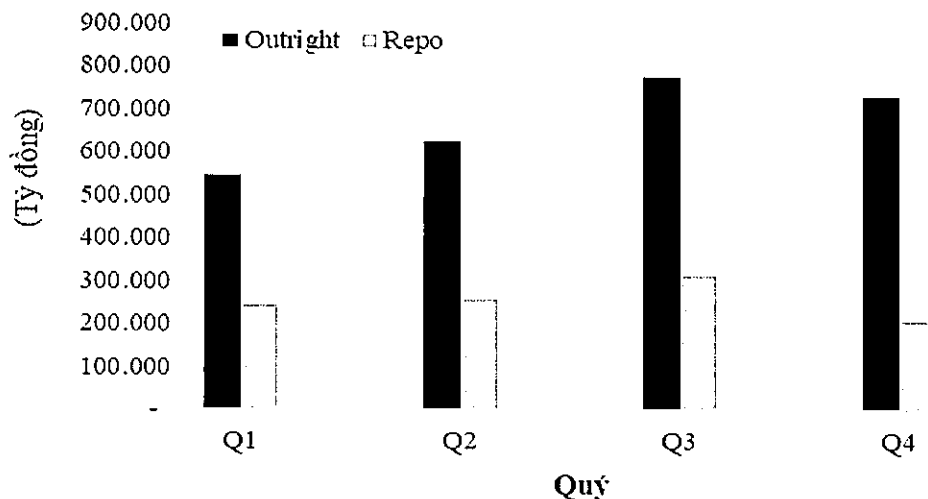
Thị trường trái phiếu Chính phủ (tiếp theo)

b) Thị trường trái phiếu Chính phủ thứ cấp:

Tổng giá trị giao dịch cả năm đạt gần 3,97 triệu tỷ đồng, trong đó giao dịch Outright chiếm tỷ trọng lớn hơn nhiều so với giao dịch Repo.

- Tổng giá trị giao dịch Outright trong năm 2025 đạt 2,67 triệu tỷ đồng (chiếm 72,3%), trong đó giao dịch có xu hướng tăng mạnh vào 6 tháng cuối năm (+28,5% so với 6 tháng đầu năm), do nhu cầu về giao dịch giấy tờ có giá tăng mạnh trên thị trường mở trong giai đoạn này.
- Giao dịch Repo ghi nhận giá trị 1,02 triệu tỷ đồng (chiếm 27,7%), trong đó tăng mạnh nhu cầu vào Quý 3. Đến Quý 4, giao dịch Repo ghi nhận giá trị giao dịch 208,7 nghìn tỷ đồng (-34% so với quý trước), nhu cầu giảm do chi phí vay vốn đã thiết lập mức cao hơn so với quý trước.
- Lợi suất giao dịch TPCP cuối quý 4 cao hơn so với cuối quý 3 do xu hướng lãi suất tăng trên thị trường TPCP sơ cấp. Cụ thể, lợi suất kỳ hạn 7 năm tăng nhẹ 12,1 điểm cơ bản, lợi suất các kỳ hạn dưới 7 năm tăng từ 19,7 đến 23,3 điểm cơ bản. Trong khi đó, lợi suất các kỳ hạn còn lại tăng mạnh hơn, khoảng 35,4 – 41,7 điểm cơ bản so với quý trước.

Giá trị giao dịch Outright và Repo TPCP năm 2025



Hình 4: Giá trị giao dịch Trái phiếu Chính phủ trên thị trường thứ cấp

Nguồn: CFMC tổng hợp

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu Doanh nghiệp

Năm 2025, thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam có sự phục hồi rõ rệt về giá trị phát hành. Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt 627.810 tỷ đồng, tăng mạnh 34,6% so với tổng giá trị phát hành năm 2024, cho thấy niềm tin của doanh nghiệp vào kênh huy động vốn này đã phục hồi đáng kể.

- Phát hành riêng lẻ vẫn là kênh chính do điều kiện phát hành ra công chúng khắt khe hơn và thường cần nhiều thời gian. Tính đến hết năm 2025, kênh phát hành riêng lẻ chiếm 91,2% tổng giá trị phát hành, đạt 572.456 tỷ đồng.
- Phát hành ra công chúng tăng mạnh so với năm trước (+68,2%), khi ghi nhận giá trị 55.354 tỷ đồng, chiếm 8,8% tổng giá trị phát hành và tập trung chủ yếu ở nhóm Ngân hàng.
- Tỷ trọng phát hành theo ngành:
 - Ngân hàng: 411.985 tỷ đồng (chiếm 65,6% tổng giá trị phát hành).
 - Bất động sản: 147.274 tỷ đồng (chiếm 23,5% tổng giá trị phát hành), và tăng 47,4% so với năm 2024.
 - Các nhóm ngành khác: 68.551 tỷ đồng (chiếm 10,9%), chủ yếu là doanh nghiệp chứng khoán, sản xuất và tiêu dùng.

Dư nợ TPDN cuối năm đạt 1,32 triệu tỷ đồng, tương đương 7,4% tổng dư nợ tín dụng, tăng so với 6% cuối năm 2024. Quy mô thị trường TPDN đã dần tăng trưởng sau đợt sụt giảm của năm 2022.

Lãi suất phát hành có sự biến động mạnh trong năm. Trong đó lãi suất phát hành trung bình có xu hướng tăng từ giai đoạn Quý 2 đến Quý 4/2025. Lãi suất phát hành trên thị trường TPDN phần nào chịu ảnh hưởng của xu hướng lãi suất trên thị trường ngân hàng và tiền tệ. Lãi suất phát hành bình quân cả năm ở mức 7,32%/năm. Diễn biến theo quý: Quý 1 lãi suất phát hành bình quân 7,29%/năm, giảm nhẹ so với mức cao vào cuối năm 2024 (7,46%); Quý 2 ở mức 6,69%/năm, giảm chủ yếu do kỳ hạn phát hành bình quân ngắn; Quý 3 ở mức 7,18%/năm, tăng nhẹ do nhu cầu phát hành của nhóm ngân hàng tăng cao; Quý 4 ghi nhận mức 8,12%/năm, tăng mạnh do áp lực tăng lãi suất vào cuối năm và nhu cầu tăng cao của nhóm bất động sản và ngân hàng.

Tổng trái phiếu đáo hạn trong năm 2025 là 172.963 tỷ đồng (-37,8% so với cùng kỳ). Trái phiếu được mua lại trước hạn lũy kế là 321,755 tỷ đồng, (+47,0% so với cùng kỳ). Tỷ lệ trái phiếu chậm trả năm 2025 giảm xuống 1,3%, đạt mức thấp nhất kể từ mức đỉnh 12,2% trong năm 2023, chủ yếu do khả năng trả nợ của doanh nghiệp bất động sản và năng lượng được cải thiện.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

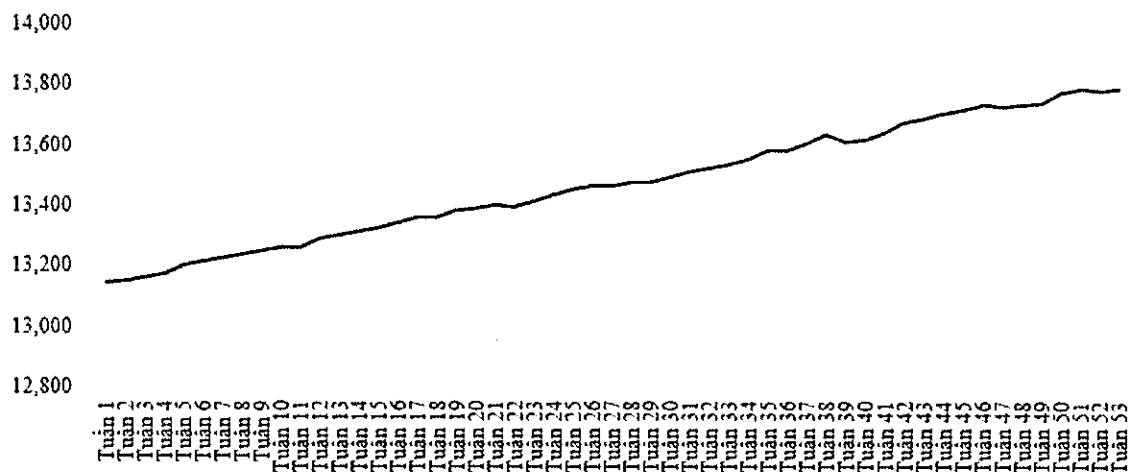
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	4,87	17,88	37,72
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-	(0,01)	0,12
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	4,87	17,87	37,84
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	4,87	5,63	4,87
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.

NAV/CCQ



Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2025	31/12/2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	137.686.683.530	131.341.960.853	4,83%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ (NAV/CCQ)	13.784,13	13.144,47	4,87%

Trong giai đoạn từ ngày 31/12/2024 đến ngày 31/12/2025 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 4,83% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	114	29.287,15	0,29%
Từ 5.000 – dưới 10.000	-	-	-
Từ 10.000 – dưới 50.000	-	-	-
Từ 50.000 – dưới 500.000	-	-	-
Trên 500.000	1	9.959.489,84	99,71%
Tổng cộng	115	9.988.776,99	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2026 được kỳ vọng sẽ có những bước phát triển đột phá, đặc biệt là với kỳ vọng nâng hạng thị trường, sự hồi phục và tăng trưởng của nền kinh tế dựa trên các yếu tố cải cách về thể chế và kinh tế trong nước. Trong đó, thị trường cổ phiếu được dự báo tăng trưởng tốt trong năm, với triển vọng nâng hạng lên thị trường mới nổi, kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao nhờ cải cách thể chế và môi trường kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư công và thu hút đầu tư FDI. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng được kỳ vọng tiếp tục phục hồi và phát triển, được hỗ trợ bởi nhu cầu vốn đầu tư cao và sự dịch chuyển một phần nguồn vốn tài trợ từ hệ thống ngân hàng sang các kênh vốn dài hạn hơn. Tuy nhiên, cần lưu ý đến những thách thức từ bối cảnh kinh tế toàn cầu, áp lực gia tăng lãi suất và rủi ro tín dụng. Nhìn chung, năm 2026 mang đến nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn trên cả thị trường trái phiếu và cổ phiếu, nhưng cũng đòi hỏi sự thận trọng, phân tích chuyên sâu và kỹ lưỡng.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục tận dụng các cơ hội từ thị trường sơ cấp cũng như thứ cấp để gia tăng lợi suất đầu tư, đặc biệt là trong bối cảnh lãi suất có xu hướng tăng. Với quan điểm đầu tư trên, Quỹ CBPF sẽ vẫn duy trì sự cân trọng trong quản trị rủi ro của từng khoản đầu tư cũng như của toàn bộ danh mục để đảm bảo sự phát triển và tăng trưởng vững chắc trong cả ngắn hạn và dài hạn sắp tới.

6 THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Trọng Nghĩa	Chủ tịch Công ty (từ ngày 10 tháng 2 năm 2026)	Đại học Chuyên ngành Toán Tin – Đại Học Khoa học Tự nhiên. Thành viên hiệp hội định phí Hoa Kỳ	Từ 6/2008 đến 6/2014: Phó Trưởng phòng – Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Chubb Việt Nam. Từ 7/2014 đến 4/2019: Giám đốc – Công ty TNHH Manulife Việt Nam. Từ 5/2019 đến 4/2020: Phó Chủ tịch – Công ty Bảo hiểm Allianz Ayudhya. Từ 5/2020 – 6/2023: Phó Tổng Giám đốc – Công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ Generali Việt Nam. Từ 7/2023 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Chubb Việt Nam. Từ 6/2024 – 02/2026: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. Từ 02/2026 – nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch Công ty (đến ngày 9 tháng 2 năm 2026)	CPA	Từ 1991 - 1992: Kế toán tổng hợp - Xí nghiệp Quốc doanh In số 2 Từ 1992 - 1993: Quản lý Kho - Công ty TNHH Ajinomoto Việt Nam Từ 1993 - 1998: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam Từ 1998 - 2000: Kiểm toán viên - Công ty KPMG Peat Marwick Từ 2000 - 2003: Kiểm toán viên - Công ty TNHH KPMG Việt Nam Từ 2003 - 2005: Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Cargill Việt Nam Từ 2005 - 2014: Giám đốc Tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2013 - 2019: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life Từ 2014 - 2019: Phó Tổng giám đốc Phụ trách Tài chính - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2019 - 2021: Tổng Giám đốc - Công ty Chubb Life Insurance Myanmar Limited Từ 2021 - nay: Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Chubb Việt Nam Từ 2024 – 09/02/2026: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc Công ty	CFA	Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	Cử nhân	Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu - Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ. Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ. Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam. Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam. Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt. Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt. Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC. Từ 2015-2023: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB. Từ 4/2022-nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI.
Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	Thạc sỹ	Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG. Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018- nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam
Trần Việt Hương	Thành viên	Luật sư	Từ 1995-1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand - AISC Từ 1998-2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000-2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003-2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006-2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011-nay: Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010-nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

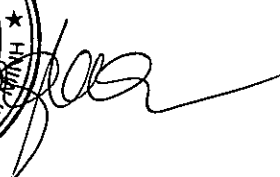
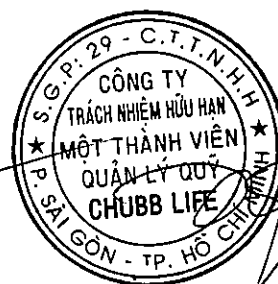
Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Cử nhân	Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB. Từ 2015 đến nay: Trưởng phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên	Cử nhân	Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân. Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long. Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV Từ 09/2020 đến nay: Giám sát cấp cao - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Mở Rộng Chubb ("Quỹ" hoặc "CBPF") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuý Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 21 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



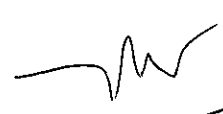
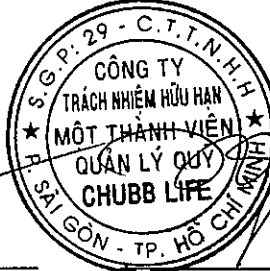
Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM17937
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2026-006-1

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
01	I. THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		8.880.117.458	9.496.055.921
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	8.887.303.132	9.488.870.247
05	1.4. Chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(7.185.674)	7.185.674
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỜ		(2.490.468.485)	(2.425.847.700)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mờ	8(i)	(1.211.395.531)	(1.151.121.963)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mờ	5.2; 8(ii)	(144.996.954)	(138.934.147)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ mờ	8(ii)	(211.200.000)	(211.200.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mờ		(427.350.000)	(427.350.000)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(160.596.000)	(160.501.590)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.3	(202.930.000)	(204.740.000)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		6.389.648.973	7.070.208.221
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		6.389.648.973	7.070.208.221
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	6.396.834.647	7.063.022.547
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	(7.185.674)	7.185.674
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		6.389.648.973	7.070.208.221

 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life Đỗ Thị Thu Nguyệt Người lập/Kế toán Quỹ Ngày 26 tháng 3 năm 2026	 Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life Đặng Thị Hồng Loan Giám đốc Công ty Ngày 26 tháng 3 năm 2026	  Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life Nguyễn Trọng Nghĩa Chủ tịch Công ty Ngày 26 tháng 3 năm 2026
---	---	---

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	1.248.017.122	14.080.854.554
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		1.248.017.122	14.080.854.554
120	2. Các khoản đầu tư thuần		132.500.000.000	109.826.085.674
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	132.500.000.000	109.826.085.674
130	3. Các khoản phải thu		4.229.864.384	7.708.263.254
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		4.229.864.384	7.708.263.254
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	4.229.864.384	7.708.263.254
100	TỔNG TÀI SẢN		137.977.881.506	131.615.203.482
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	6. Chi phí phải trả	6.4	110.330.000	87.542.000
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.5	180.867.976	185.700.629
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		291.197.976	273.242.629

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

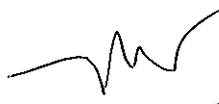
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.6	137.686.683.530	131.341.960.853
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		99.887.769.900	99.921.769.900
412	1.1 Vốn góp phát hành		100.901.963.600	100.901.963.600
413	1.2 Vốn góp mua lại		(1.014.193.700)	(980.193.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		125.437.413	136.363.709
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.7	37.673.476.217	31.283.827.244
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	13.784,13	13.144,47
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

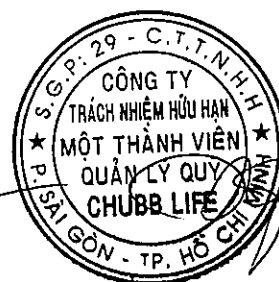
004	4. Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.6	9.988.776,99	9.992.176,99
-----	---	-----	--------------	--------------



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/Kế toán Quỹ
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026




Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	131.341.960.853	124.297.101.376
II	Thay đổi NAV so với năm trước	6.389.648.973	7.070.208.221
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	6.389.648.973	7.070.208.221
III	Thay đổi NAV do mua lại/phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(44.926.296)	(25.348.744)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	-	39.800.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(44.926.296)	(65.148.744)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	137.686.683.530	131.341.960.853
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối năm	13.784,13	13.144,47



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026




Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 04 – QM

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

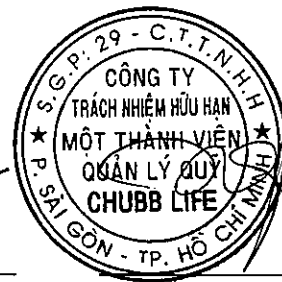
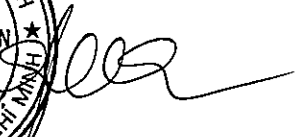
STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường/ giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu niêm yết				
1	BVB125003	125.000	100.000	12.500.000.000	9,06%
2	VBA124019	100.000	100.000	10.000.000.000	7,25%
				22.500.000.000	16,31%
II	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	HDC12502	120.000	100.000	12.000.000.000	8,70%
III	Các tài sản khác				
1	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			2.551.891.781	1,85%
2	Phải thu trái tức			1.677.972.603	1,22%
				4.229.864.384	3,07%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền			1.248.017.122	0,90%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng			61.500.000.000	44,57%
3	Chứng chỉ tiền gửi			36.500.000.000	26,45%
				99.248.017.122	71,92%
V	Tổng giá trị danh mục			137.977.881.506	100,00%



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.389.648.973	7.070.208.221
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		29.973.674	4.663.916
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		7.185.674	(7.185.674)
04	Chi phí trích trước		22.788.000	11.849.590
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		6.419.622.647	7.074.872.137
20	Tăng các khoản đầu tư		(22.681.100.000)	(4.618.900.000)
07	Giảm dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		3.478.398.870	350.000.583
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		(4.832.653)	5.150.390
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.787.911.136)	2.811.123.110
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	6.6	-	39.800.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	6.6	(44.926.296)	(65.148.744)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.926.296)	(25.348.744)
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(12.832.837.432)	2.785.774.366
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	14.080.854.554	11.295.080.188
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		14.080.854.554	11.295.080.188
52.1	Tiền gửi không kỳ hạn		14.080.854.554	1.295.080.188
52.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng		-	10.000.000.000
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	1.248.017.122	14.080.854.554
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		1.248.017.122	14.080.854.554
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(12.832.837.432)	2.785.774.366

Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH Một thành
viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty
Ngày 26 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 27 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định.

Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2018 và sửa đổi gần nhất lần thứ tư vào ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ").

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định một tuần một lần vào ngày định giá. Tần suất định giá của Quỹ là một lần một tuần vào ngày thứ Tư ("ngày giao dịch"). Nếu ngày định giá trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ và phải công bố tại Bản Cáo Bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ ('Giá trị tài sản ròng của Quỹ'). Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá ("Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ" hay "Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ").

Định giá tài sản

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư 98/2020/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
A. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt của các tài khoản không kỳ hạn gửi tại Ngân hàng Giám sát vào ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính đến hết ngày trước ngày định giá.
3.	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá trị thị trường, tức giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Trường hợp không có giá yết thì các tài sản được tính theo giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: - Mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trúng thầu; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu		
1.	Trái phiếu Chính phủ	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá thì Giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng mười lăm (15) tính đến Ngày Định giá nhưng giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discounted Cashflow). Trái phiếu Chính phủ khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.
2.	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường, tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu (tiếp theo)		
3.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	3.1. Trái phiếu doanh nghiệp thông thường	Là giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
	3.2. Trái phiếu doanh nghiệp khác	Trái phiếu trong giai đoạn đấu thầu mà chưa có giá niêm yết được định giá bằng giá trúng thầu. Trái phiếu doanh nghiệp khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.
4.	Trái phiếu không niêm yết	Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
C. Cổ phiếu		
1.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước Ngày Định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá mua (giá cost); hoặc - Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
C. Cổ phiếu (tiếp theo)		
2.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước Ngày Định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá mua (giá cost); hoặc - Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
3	Cổ phiếu niêm yết bị chuyển sàn giao dịch chứng khoán	Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại Ngày Giao Dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sàn.
4.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc - Mệnh giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
5.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Quyền mua cổ phiếu	Giá trị quyền mua = $\text{Max}\{0; (\text{Giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá} - \text{Giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$
7.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá trị thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: - Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc - Giá trị sổ sách; hoặc - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
D. Chứng khoán phái sinh niêm yết		
1.	Hợp đồng quyền chọn	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng quyền chọn không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng quyền chọn sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
2.	Hợp đồng kỳ hạn	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng kỳ hạn không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng kỳ hạn sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
3.	Hợp đồng tương lai	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng tương lai không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng tương lai sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
4.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
E. Các tài sản khác		
1.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của ba (03) tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có đủ báo giá của ba (03) tổ chức báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Tần suất giao dịch

Tần suất giao dịch không ít hơn (02) lần trong một (01) tháng. Ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ là ngày giao dịch "T" được quy định trong bản cáo bạch.

Các lệnh được chấp nhận nhận được trước thời điểm đóng sổ lệnh được thực hiện tại NAV của ngày giao dịch đó.

Việc thay đổi ngày giao dịch do nghỉ lễ sẽ được thông báo trước cho các điểm nhận lệnh và được thông báo trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty Quản lý Quỹ tại www.chubblifefund.com.vn. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ quỹ và phải công bố tại Bản cáo bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải:

- a) không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần góp vốn của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm f khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Phụ lục số 4 của Điều lệ quỹ;
- b) không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của chính phủ;
- c) không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ;
- e) tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ;
- f) không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mờ rộng Chubb;
- g) chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- h) không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- i) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) Giá trị Tài sản ròng của Quỹ trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, g khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- c) hoạt động chia, tách hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b, c và d khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định tại khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho UBCKNN về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo ra cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm: Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ mở và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận giảm hoặc tăng thu nhập (nếu phát sinh liên quan đến các khoản phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng) hoặc ghi nhận vào chi phí hoạt động (nếu liên quan đến các khoản phải thu khác) trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 ("Nghị định 320/2025/NĐ-CP") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ và kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành./

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Công ty Quản lý Quỹ thực hiện tính đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; và việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)**

Lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể cần phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số liệu bằng không

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Dự thu tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	4.229.864.384	7.708.263.254
Dự thu lãi trái phiếu	1.677.972.603	292.813.939
Tiền lãi đã nhận	2.979.466.145	1.487.793.054
	8.887.303.132	9.488.870.247

5.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	139.496.954	138.034.147
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	5.500.000	900.000
	144.996.954	138.934.147

5.3 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	17.930.000	13.640.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	5.000.000	10.000.000
Phí đại lý	-	1.100.000
	202.930.000	204.740.000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(ii))	1.248.017.122	14.080.854.554

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như đều được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	61.500.000.000	-	-	61.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	36.500.000.000	-	-	36.500.000.000
Trái phiếu (*)	34.500.000.000	-	-	34.500.000.000
	132.500.000.000	-	-	132.500.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	64.000.000.000	-	-	64.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	30.500.000.000	-	-	30.500.000.000
Trái phiếu	15.318.900.000	7.185.674	-	15.326.085.674
	109.818.900.000	7.185.674	-	109.826.085.674

(*) Thông tin chi tiết trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Trái phiếu niêm yết				
VBA124019 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.08.2024	14.08.2034	6,68%	Không có
BVB125003 - Ngân hàng Bản Việt	06.01.2025	06.01.2031	8.20%	Không có
Trái phiếu chưa niêm yết				
HDC12502 - CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	04.09.2025	04.09.2028	10.50%	Cổ phiếu và bất động sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.100.887.671	6.321.591.781
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	1.451.004.110	1.093.857.534
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.677.972.603	292.813.939
	4.229.864.384	7.708.263.254

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phí kiểm toán	105.830.000	83.042.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	4.500.000	4.500.000
	110.330.000	87.542.000

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))	105.155.476	99.988.129
* Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký		
Phí quản trị Quỹ	29.150.000	29.150.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000	17.600.000
Phí lưu ký Quỹ	11.500.000	11.500.000
Phí lập báo cáo tài chính	6.462.500	6.462.500
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Khác	-	10.000.000
	180.867.976	185.700.629

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2024	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.090.196,36	-	10.090.196,36
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	100.901.963.600	-	100.901.963.600
Thặng dư vốn	VND	223.620.400	-	223.620.400
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	101.125.584.000	-	101.125.584.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(98.019,37)	(3.400,00)	(101.419,37)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(980.193.700)	(34.000.000)	(1.014.193.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(87.256.691)	(10.926.296)	(98.182.987)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(1.067.450.391)	(44.926.296)	(1.112.376.687)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	100.058.133.609	(44.926.296)	100.013.207.313
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	31.283.827.244	6.389.648.973	37.673.476.217
NAV hiện hành	VND	131.341.960.853	6.344.722.677	137.686.683.530
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	9.992.176,99	(3.400,00)	9.988.776,99
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	13.144,47		13.784,13

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2024 VND	Lợi nhuận trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	31.276.641.570	6.396.834.647	37.673.476.217
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	7.185.674	(7.185.674)	-
Lợi nhuận chưa phân phối	31.283.827.244	6.389.648.973	37.673.476.217

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2024	131.341.960.853	9.992.176,99	13.144,47	-
2	01/01/2025	131.357.218.314	9.992.176,99	13.146,00	1,53
3	07/01/2025	131.378.381.688	9.989.176,99	13.152,07	6,07
4	14/01/2025	131.483.667.173	9.989.176,99	13.162,61	10,54
5	21/01/2025	131.610.077.987	9.989.176,99	13.175,26	12,65
6	31/01/2025	131.841.519.545	9.989.176,99	13.198,43	23,17
7	04/02/2025	131.911.984.973	9.989.176,99	13.205,49	7,06
8	11/02/2025	132.004.460.721	9.989.176,99	13.214,74	9,25
9	18/02/2025	132.126.190.274	9.989.176,99	13.226,93	12,19
10	25/02/2025	132.252.002.606	9.989.176,99	13.239,52	12,59
11	28/02/2025	132.303.600.890	9.989.176,99	13.244,69	5,17
12	04/03/2025	132.374.391.900	9.989.176,99	13.251,78	7,09
13	11/03/2025	132.498.252.127	9.989.176,99	13.264,18	12,40
14	18/03/2025	132.490.242.619	9.989.176,99	13.263,37	(0,81)
15	25/03/2025	132.788.991.257	9.989.176,99	13.293,28	29,91
16	31/03/2025	132.876.965.610	9.989.176,99	13.302,09	8,81
17	01/04/2025	132.886.278.619	9.989.176,99	13.303,02	0,93
18	08/04/2025	133.010.183.798	9.989.176,99	13.315,42	12,40
19	15/04/2025	133.138.340.951	9.989.176,99	13.328,25	12,83
20	22/04/2025	133.258.136.452	9.989.176,99	13.340,25	12,00
21	30/04/2025	133.390.644.741	9.989.176,99	13.353,51	13,26
22	04/05/2025	133.459.860.190	9.989.176,99	13.360,44	6,93
23	06/05/2025	133.464.431.302	9.989.176,99	13.360,90	0,46
24	13/05/2025	133.714.209.390	9.989.176,99	13.385,90	25,00
25	20/05/2025	133.734.275.375	9.989.176,99	13.387,91	2,01
26	27/05/2025	133.855.019.802	9.989.176,99	13.400,00	12,09
27	31/05/2025	133.741.300.666	9.989.176,99	13.388,62	(11,38)
28	03/06/2025	133.794.731.931	9.989.176,99	13.393,96	5,34
29	10/06/2025	133.993.289.734	9.989.176,99	13.413,84	19,88
30	17/06/2025	134.214.525.495	9.989.176,99	13.435,99	22,15
31	24/06/2025	134.376.552.541	9.989.176,99	13.452,21	16,22
32	30/06/2025	134.484.037.681	9.989.176,99	13.462,97	10,76
33	01/07/2025	134.499.743.501	9.989.176,99	13.464,54	1,57
34	08/07/2025	134.619.849.370	9.989.176,99	13.476,57	12,03
35	15/07/2025	134.608.934.650	9.989.176,99	13.475,47	(1,10)
36	22/07/2025	134.825.800.077	9.989.176,99	13.497,18	21,71
37	29/07/2025	134.962.129.696	9.989.176,99	13.510,83	13,65
38	31/07/2025	135.151.994.478	9.989.176,99	13.529,84	19,01
39	05/08/2025	135.072.680.334	9.989.176,99	13.521,90	(7,94)
40	12/08/2025	135.187.742.746	9.989.176,99	13.533,42	11,52
41	19/08/2025	135.358.939.822	9.989.176,99	13.550,55	17,13
42	26/08/2025	135.664.233.442	9.989.176,99	13.581,12	30,57
43	31/08/2025	135.614.545.169	9.989.176,99	13.576,14	(4,98)
44	02/09/2025	135.644.653.084	9.989.176,99	13.579,16	3,02
45	09/09/2025	135.914.859.007	9.989.176,99	13.606,21	27,05
46	16/09/2025	136.214.463.236	9.989.176,99	13.636,20	29,99

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	23/09/2025	135.853.003.166	9.989.176,99	13.600,01	(36,19)
48	30/09/2025	135.982.101.927	9.989.176,99	13.612,94	12,93
49	07/10/2025	136.021.379.770	9.989.176,99	13.616,87	3,93
50	14/10/2025	136.267.218.157	9.989.176,99	13.641,48	24,61
51	21/10/2025	136.571.507.936	9.989.176,99	13.671,94	30,46
52	28/10/2025	136.695.938.442	9.989.176,99	13.684,40	12,46
53	31/10/2025	136.740.842.455	9.989.176,99	13.688,89	4,49
54	04/11/2025	136.911.355.445	9.989.176,99	13.705,96	17,07
55	11/11/2025	137.008.916.210	9.989.176,99	13.715,73	9,77
56	18/11/2025	137.204.958.408	9.988.876,99	13.735,77	20,04
57	25/11/2025	137.120.463.639	9.988.776,99	13.727,45	(8,32)
58	30/11/2025	137.109.035.886	9.988.776,99	13.726,30	(1,15)
59	02/12/2025	137.157.494.722	9.988.776,99	13.731,15	4,85
60	09/12/2025	137.253.582.665	9.988.776,99	13.740,77	9,62
61	16/12/2025	137.589.606.210	9.988.776,99	13.774,41	33,64
62	23/12/2025	137.716.302.045	9.988.776,99	13.787,10	12,69
63	30/12/2025	137.665.867.534	9.988.776,99	13.782,05	(5,05)
64	31/12/2025	137.686.683.530	9.988.776,99	13.784,13	2,08
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					134.565.292.206
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ					
Quỹ trong năm - mức cao nhất					36,19
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ					
Quỹ trong năm - mức thấp nhất					<u>0,46</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
		NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2023	124.297.101.376	9.994.319,08	12.436,77	
2	02/01/2024	124.338.817.330	9.994.319,08	12.440,94	4,17
3	09/01/2024	124.485.273.157	9.994.319,08	12.455,60	14,65
4	16/01/2024	124.628.619.377	9.994.319,08	12.469,95	14,35
5	23/01/2024	124.705.023.285	9.989.319,08	12.483,84	13,89
6	30/01/2024	124.843.029.851	9.989.319,08	12.497,65	13,81
7	31/01/2024	124.862.902.457	9.989.319,08	12.499,64	1,99
8	06/02/2024	124.980.906.084	9.989.319,08	12.511,45	11,81
9	14/02/2024	125.138.211.298	9.989.319,08	12.527,20	15,75
10	20/02/2024	125.256.174.300	9.989.319,08	12.539,01	11,81
11	27/02/2024	125.393.773.243	9.989.319,08	12.552,78	13,77
12	29/02/2024	125.433.086.542	9.989.319,08	12.556,72	3,94
13	05/03/2024	125.532.364.822	9.989.319,08	12.566,66	9,94
14	12/03/2024	125.671.328.787	9.989.319,08	12.580,57	13,91
15	19/03/2024	125.810.497.564	9.989.319,08	12.594,50	13,93
16	26/03/2024	125.949.914.932	9.989.319,08	12.608,46	13,96
17	31/03/2024	126.050.218.376	9.989.319,08	12.618,50	10,04
18	02/04/2024	126.090.165.434	9.989.319,08	12.622,50	4,00
19	09/04/2024	126.229.951.739	9.989.319,08	12.636,49	13,99
20	16/04/2024	126.365.564.008	9.989.319,08	12.650,07	13,58
21	23/04/2024	126.497.707.935	9.989.198,43	12.663,45	13,38
22	30/04/2024	126.632.853.915	9.989.198,43	12.676,98	13,53
23	01/05/2024	126.652.301.150	9.989.198,43	12.678,93	1,95
24	07/05/2024	126.768.963.665	9.989.198,43	12.690,60	11,67
25	14/05/2024	126.900.884.713	9.989.198,43	12.703,81	13,21
26	21/05/2024	127.021.280.930	9.989.198,43	12.715,86	12,05
27	28/05/2024	127.143.987.589	9.989.198,43	12.728,15	12,29
28	31/05/2024	127.198.270.363	9.989.098,43	12.733,71	5,56
29	04/06/2024	127.271.946.543	9.989.098,43	12.741,08	7,37
30	11/06/2024	127.400.855.053	9.989.098,43	12.753,99	12,91
31	18/06/2024	127.530.422.079	9.989.098,43	12.766,96	12,97
32	25/06/2024	127.665.517.903	9.989.098,43	12.780,48	13,52
33	30/06/2024	127.762.004.306	9.989.098,43	12.790,14	9,66
34	02/07/2024	127.799.368.006	9.989.098,43	12.793,88	3,74
35	09/07/2024	127.933.041.724	9.989.098,43	12.807,27	13,39
36	16/07/2024	128.067.792.245	9.989.098,43	12.820,76	13,49
37	23/07/2024	128.202.519.573	9.989.098,43	12.834,24	13,48
38	30/07/2024	128.347.116.695	9.989.098,43	12.848,72	14,48
39	31/07/2024	128.366.360.168	9.989.098,43	12.850,65	1,93
40	06/08/2024	128.479.529.411	9.989.098,43	12.861,97	11,32
41	13/08/2024	128.605.557.215	9.989.098,43	12.874,59	12,62
42	20/08/2024	128.742.983.062	9.989.871,27	12.887,35	12,76
43	27/08/2024	128.856.058.460	9.989.871,27	12.898,67	11,32
44	31/08/2024	128.985.618.122	9.990.642,66	12.910,64	11,97
45	03/09/2024	129.044.420.032	9.990.642,66	12.916,53	5,89
46	10/09/2024	129.182.203.433	9.990.642,66	12.930,32	13,79

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	17/09/2024	129.302.076.502	9.990.642,66	12.942,32	12,00
48	24/09/2024	129.441.588.727	9.990.642,66	12.956,28	13,96
49	30/09/2024	129.488.418.734	9.990.642,66	12.960,97	4,69
50	01/10/2024	129.508.008.501	9.990.642,66	12.962,93	1,96
51	08/10/2024	129.653.901.534	9.991.410,23	12.976,54	13,61
52	15/10/2024	129.867.824.501	9.992.176,99	12.996,95	20,41
53	22/10/2024	130.004.853.393	9.992.176,99	13.010,66	13,71
54	29/10/2024	130.141.857.528	9.992.176,99	13.024,37	13,71
55	31/10/2024	130.181.003.719	9.992.176,99	13.028,29	3,92
56	05/11/2024	130.278.376.328	9.992.176,99	13.038,04	9,75
57	12/11/2024	130.414.660.530	9.992.176,99	13.051,68	13,64
58	19/11/2024	130.550.916.915	9.992.176,99	13.065,31	13,63
59	26/11/2024	130.729.727.855	9.992.176,99	13.083,21	17,90
60	30/11/2024	130.727.641.930	9.992.176,99	13.083,00	(0,21)
61	03/12/2024	130.824.280.869	9.992.176,99	13.092,67	9,67
62	10/12/2024	130.998.862.452	9.992.176,99	13.110,14	17,47
63	17/12/2024	131.130.743.681	9.992.176,99	13.123,34	13,20
64	24/12/2024	131.194.803.825	9.992.176,99	13.129,75	6,41
65	31/12/2024	131.341.960.853	9.992.176,99	13.144,47	14,73
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					127.869.927.362
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm - mức cao nhất					20,41
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm - mức thấp nhất					0,21

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life - Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giao dịch trong năm		
Phí quản lý Quỹ	1.211.395.531	1.151.121.963
Phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ	-	40.000.000
	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư cuối năm		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.5)	105.155.476	99.988.129

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong giai đoạn định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Pháp luật.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered") – Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giao dịch trong năm		
Phí quản trị Quỹ (*)	349.800.000	349.800.000
Phí giám sát Quỹ (*)	211.200.000	211.200.000
Phí dịch vụ lưu ký Quỹ (*) (Thuyết minh 5.2)	139.496.954	138.034.147
Phí lập báo cáo tài chính	77.550.000	77.550.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 5.3)	17.930.000	13.640.000
Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5.2)	5.500.000	900.000
	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm (Thuyết minh 6.1)	1.248.017.122	14.080.854.554
Phí dịch vụ phải trả cuối năm	64.712.500	64.712.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered") – Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(*) Các phí này được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký Quỹ	0,05%	11 triệu 500 Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát Quỹ	0,03%	16 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	0,04%	26 triệu 500 Đồng/tháng

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025 VND	2024 VND
Giao dịch trong năm		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.3)	180.000.000	180.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư cuối năm		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.4)	4.500.000	4.500.000
	<u> </u>	<u> </u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

iv) Tỷ lệ chứng chỉ Quỹ mà các bên liên quan nắm giữ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày	
		31.12.2025	31.12.2024
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Chubb Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty Quản lý Quỹ	99,71%	99,67%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2025	2024
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	1,85%	1,90%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	20,44%	17,92%

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC ") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm: tiền gửi ngân hàng và trái phiếu chưa niêm yết. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi được gửi tại các ngân hàng, Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các ngân hàng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)****(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu và do Quỹ nắm giữ đều có lãi suất cố định hoặc có lãi suất thay đổi với lãi suất cơ bản theo lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại lớn của Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ Đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì NAV của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 345.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 153.260.857 Đồng Việt Nam)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng;
- Chứng chỉ tiền gửi; và
- Trái phiếu

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường	
	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.248.017.122	14.080.854.554	1.248.017.122	14.080.854.554
Các khoản đầu tư thuần	132.500.000.000	109.818.900.000	132.500.000.000	109.826.085.674
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	4.229.864.384	7.708.263.254	4.229.864.384	7.708.263.254
Tổng cộng	137.977.881.506	131.608.017.808	137.977.881.506	131.615.203.482
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	110.330.000	87.542.000	110.330.000	87.542.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	180.867.976	185.700.629	180.867.976	185.700.629
Tổng cộng	291.197.976	273.242.629	291.197.976	273.242.629

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

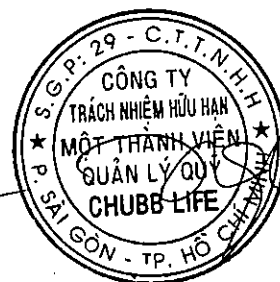
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2026.



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan
Giám đốc Công ty




Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life
Nguyễn Trọng Nghĩa
Chủ tịch Công ty